

THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010

Kính thưa : **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, Ban kiểm soát xin báo cáo kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2010 như sau:

1- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010
đồng

ĐV tính:

NỘI DUNG 1	M số 2	Thuyết minh 3	Số cuối kỳ 4	Số đầu năm 5
TÀI SẢN				
A - Tài sản ngắn hạn (100)=110+120+130+140+150	100		133.263.616.476	124.626.458.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.371.423.089	12.622.150.883
1. Tiền	111	V.01	3.371.423.089	12.622.150.883
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		1.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		45.161.369.408	14.834.446.744
1. Phải thu khách hàng	131		40.910.678.431	12.017.087.095
2. Trả trước cho người bán	132		4.293.107.300	2.673.404.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13.000.000	191.382.957
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(55.416.323)	(47.427.508)
IV. Hàng tồn kho	140		84.729.221.953	95.183.938.125
1. Hàng tồn kho	141	V.04	84.729.221.953	95.183.938.125
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.602.026	985.922.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			781.347.768
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		46.769.255
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.602.026	157.805.705
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		24.898.036.275	22.948.519.552
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		161.500.000	252.000.000

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	161.500.000	252.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		23.978.679.455	22.418.080.430
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23.315.003.300	19.474.580.514
- Nguyên giá	222		54.300.442.408	44.952.657.139
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.985.439.108)	(25.478.076.625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	358.207.007	535.916.856
- Nguyên giá	228		978.749.563	978.749.563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(620.542.556)	(442.832.707)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	305.469.148	2.407.583.060
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		757.856.820	278.439.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	757.856.820	278.439.122
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		158.161.652.751	147.574.978.032
NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	5
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		111.535.436.976	110.797.861.621
I. Nợ ngắn hạn	310		107.472.665.848	109.517.926.681
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	74.612.984.645	80.053.835.833
2. Phải trả người bán	312		4.937.666.527	4.205.623.269
3. Người mua trả tiền trước	313		12.349.589.800	13.929.831.412
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.061.922.412	2.794.735.367
5. Phải trả người lao động	315		9.787.797.681	6.508.347.707
6. Chi phí phải trả	316	V.17	881.164.988	557.262.104
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	830.126.531	942.713.493
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2.002.245.419	525.577.496
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.167.845	
II. Nợ dài hạn	330		4.062.771.128	1.279.934.940
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		294.000.000	294.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.354.658.248	736.050.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		384.112.880	249.884.940
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		30.000.000	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		46.626.215.775	36.777.116.411
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	46.626.215.775	36.753.018.580
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	27.163.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(10.000.000)	6.218.489
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		42.100	438.231.527
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		442.104.500	27.823.813
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		442.104.500	27.823.813
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.751.964.675	9.089.520.938
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			24.097.831
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			24.097.831
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	430		158.161.652.751	147.574.978.032

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		23.880	211.690,83
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

2/ Mua vào : doanh số mua vào

328.647.575.555 đồng

Trong đó mua lương thực :28.020,717 Tấn(lúa: 1.333,379 tấn, gạo các loại:26.687,338 tấn)

3/ Bán ra : doanh số bán ra : 426.184.534.079 đồng

*Kim ngạch xuất khẩu : 6.159.485,21 USD

4/ Tồn kho hàng hoá, vật tư :

Số TT	Tên hàng hoá, vật tư	ĐV Tính	Số Lượng	Đơn giá Bình quân đ/kg	Thành tiền (đồng)
1	Gạo TD các loại	Tấn	4.742,058	7.696	36.497.073.527
2	Gạo thơm các loại	Tấn	211,628	11.438	2.420.612.090
3	Gạo nếp các loại	Tấn	39,980	11.633	465.097.660
4	Lúa thơm các loại	Tấn	184,234	8.524	1.570.405.800
5	Cám các loại	Tấn	18,074	5.630	101.758.709
6	Tấm ½	Tấn	707,861	6.371	4.509.881.020
7	Tấm ½ thơm	Tấn	182,038	7.100	1.292.423.556
8	Tấm 2/3 và tấm ¾	Tấn	55,140	4.483	247.204.571
9	Kho TP cơ khí				116.577.254
10	Kho NL cơ khí				7.881.851.648
11	Kho vật tư xây dựng				692.190.413
12	Kho TP bao bì				6.142.529.910
13	Kho NL mỹ nghệ, bao bì				6.385.034.498
14	Công cụ dụng cụ				482.429.794
15	Bán TP Mỹ nghệ, bao bì				1.742.988.635
16	Kho NVL phụ				268.252.462
17	Kho phụ tùng thay thế				48.882.151
18	Chi phí thu mua				133.039.868
19	Sản phẩm dở dang				13.539.573.699
20	Sản phẩm thực phẩm bán lẻ				191.414.688
	Tổng cộng				84.729.221.953

Tổng lượng lương thực tồn kho : 6.067,799 tấn = 46.755.493.653 đồng

(Lượng tồn kho không tính cám và tấm 2/3;3/4)

5/ Chi phí trả trước dài hạn 757.856.820 đồng

6/ Kết quả kinh doanh :

- Doanh số bán hàng 426.184.534.079 đồng

- Giá vốn hàng bán 370.876.198.514 đồng

- Lãi gộp	55.308.335.565 đồng
- Chi phí bán hàng	10.127.626.934 đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.491.201.111 đồng
- Doanh thu hoạt động tài chính	6.392.410.570 đồng
- Chi phí hoạt động tài chính	7.820.475.474 đồng
Trong đó chi phí lãi vay	7.279.329.057 đồng
- Thu nhập khác	1.055.943.907 đồng
- Chi phí khác	328.385.392 đồng
- Tổng thu nhập trước thuế	13.989.001.131 đồng

7/ Nộp Ngân sách:

*** Thuế GTGT**

- Thuế GTGT phải nộp đầu kỳ	-781.347.768 đồng
- Thuế GTGT truy thu các năm trước	215.691.085 đồng
- Thuế GTGT đầu ra trong kỳ	22.541.491.961 đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	19.139.790.941 đồng
- Thuế GTGT phải nộp NS trong kỳ	3.617.392.075 đồng
- Thuế GTGT đã nộp NS trong kỳ	2.916.846.502 đồng
- Thuế GTGT còn được hoàn cuối kỳ	653.776.318 đồng
- Thuế GTGT nộp thừa đầu kỳ	46.769.255 đồng

*** Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.772.853.271 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	3.531.334.085 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong kỳ	5.531.334.085 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	851.990.923 đồng

*** Thuế thu nhập cá nhân:**

- Thuế TNCN còn phải nộp đầu kỳ	21.882.096 đồng
- Thuế TNCN phải nộp trong kỳ	747.133.566 đồng
- Thuế TNCN đã nộp trong kỳ	542.187.939 đồng
- Thuế TNCN còn phải nộp cuối kỳ	226.827.723 đồng

* Thuế môn bài, thuế nhà đất- tiền thuê đất (đã nộp)	190.755.842 đồng
--	------------------

8/ Quỹ lương :

- Quỹ lương đầu năm chuyển sang	6.508.347.707 đồng
- Quỹ lương thực trích =100% KH	35.959.341.369 đồng
- Quỹ lương thực chi	32.679.891.395 đồng
- Quỹ lương còn được chi	9.787.797.681 đồng
9/ Công nợ phải thu :	45.161.369.408 đồng
10.1 - Phải thu khách hàng :	40.910.678.431 đồng
10.2 - Trả trước cho người bán	4.293.107.300 đồng
10.3 - Các khoản phải thu khác	13.000.000 đồng
10.4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-55.416.323 đồng
10/ Nợ phải trả	111.535.436.976 đồng
11.1- Vay và nợ ngắn hạn	74.612.984.645 đồng
Trong đó :	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín LA	4.112.000.000 đồng
+ Ngân hàng Phát Triển nhà ĐBSCL –CN Long An	20.000.000.000 đồng
+ Ngân hàng ANZ	13.084.922.170 đồng
+ Ngân hàng Công Thương Long An	30.591.905.475 đồng
+ Vay CB CNV – Cổ đông	5.522.200.000 đồng
+Nợ dài hạn đến hạn trả	1.301.957.000 đồng
11.2- Phải trả người bán	4.937.666.527 đồng
11.3- Người mua trả tiền trước	12.349.589.800 đồng
11.4- Các khoản phải trả khác	19.635.196.004 đồng
11/ Chi phí bán hàng & QLDN	40.618.828.045 đồng
- Chi phí nhân viên	22.515.651.732 đồng
- Chi phí V/chuyển, bốc xếp, xuất hàng	4.425.233.914 đồng
- Chi phí bao bì	2.873.915.305 đồng
- Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	211.018.580 đồng
- Khấu hao TSCĐ	3.631.644.001 đồng
- Chi phí điện, nước, điện thoại, bưu điện	288.930.938 đồng
- Sửa chữa TSCĐ	378.284.460 đồng
- Chi phí nhiên liệu	390.226.836 đồng
- CP Quan hệ , giao dịch , tiếp khách, hội nghị ctác phí	1.609.169.118 đồng

- CP hoa hồng, quảng cáo	560.571.952 đồng
- Chi phí dịch vụ ngân hàng, tư vấn pháp lý	532.611.793 đồng
- Chi phí đào tạo	35.365.000 đồng
- Chi phí bảo quản, bảo trì, PCCC	115.095.499 đồng
- Thuế phí và lệ phí	629.875.198 đồng
- Chi phí bảo hành sản phẩm	1.936.009.081 đồng
- Chi phí khác	485.224.638 đồng

12/ Nguồn vốn hiện có : 35.884.209.000 đồng

- Nguồn vốn cổ đông	35.000.000.000 đồng
- Quỹ dự phòng tài chính	442.104.500 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	442.104.500 đồng

13/ Các quỹ khác : 10.751.964.675 đồng

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối :	10.751.964.675 đồng
---------------------------------------	---------------------

14/ Nhận xét : Qua kiểm tra báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty, Ban kiểm soát có ý kiến nhận xét như sau :

Nhìn chung trong năm 2010 tuy có nhiều khó khăn lúc đầu năm nhưng trong năm Ban điều hành Công ty đã thể hiện tốt vai trò trong lãnh đạo, chỉ đạo, đã lãnh đạo Công ty thực hiện tốt nhiệm vụ trong năm 2010, thực hiện theo đúng điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, các quy định của Pháp luật, không để phát sinh công nợ khó đòi và kinh doanh có hiệu quả, tạo được việc làm ổn định cho CBCNV.

Về kinh doanh các mặt hàng nhìn chung đều có lãi riêng dịch vụ vận tải không hiệu quả.

Lượng hàng hóa tồn kho (sau khi trừ phụ phẩm): 6.067,799 T, giá cả các mặt hàng lượng thực tồn ở kho thành phẩm và kho nguyên liệu đảm bảo mặt bằng giá so với giá thị trường hiện tại.

Trên đây là thẩm định báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty, kính trình Hội đồng quản trị xem xét.

Nơi nhận :

- Như trên : để báo cáo
- HĐQT Công ty
- Lưu VP CTY, BKS

Ngày 18 tháng 01 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT



NGUYỄN THỊ BẦY